BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Tiền thân Công ty là Công ty TNHH Công viên nước Đầm Sen được thành lập ngày 29/08/1998 dựa trên liên doanh giữa Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ và Công ty Tài chánh Cổ phần Sài Gòn với mục đích kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí – thể thao dưới nước.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302844200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 3 Hòa Bình, phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch	
Ông Hoàng Văn Bá	Phó Chủ tịch	
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên	
Ông Trần Oanh	Thành viên	
Ông Hirotaka Yabe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/02/2025
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/02/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Cách	Thành viên

Các thành viên của Bộ phận Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông Đặng Văn Tuyền	Trưởng ban

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Trần Việt Anh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Vũ Ngọc Tuấn – Tổng Giám đốc được ông Trần Việt Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo Giấy Ủy quyền số 57/CVNĐS của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen ngày 02/06/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2025

Số: 070825.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen được lập ngày 07 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**339.129.659.320**	**348.939.495.211**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**2.941.816.639**	**71.659.210.972**
111	1. Tiền		2.941.816.639	5.359.210.972
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	66.300.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**326.667.256.375**	**266.667.256.375**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42.067.256.375	42.067.256.375
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		284.600.000.000	224.600.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**5.760.205.878**	**7.492.819.422**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		298.128.000	28.080.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.166.124.000	672.462.336
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	4.295.953.878	6.792.277.086
140	**IV. Hàng tồn kho**	**07**	**1.947.308.643**	**1.266.658.535**
141	1. Hàng tồn kho		1.947.308.643	1.266.658.535
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.813.071.785**	**1.853.549.907**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	558.863.311	599.437.234
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.254.208.474	1.254.112.673
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**23.396.172.186**	**25.218.903.958**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**285.000.000**	**285.000.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	285.000.000	285.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**19.450.656.905**	**21.540.889.983**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	19.423.043.305	21.492.566.183
222	*- Nguyên giá*		*106.521.806.656*	*106.100.790.292*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(87.098.763.351)*	*(84.608.224.109)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	09	27.613.600	48.323.800
228	*- Nguyên giá*		*20.522.931.962*	*20.522.931.962*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(20.495.318.362)*	*(20.474.608.162)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**216.000.000**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	216.000.000	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**200.000.000**	**-**
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.244.515.281**	**3.393.013.975**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.244.515.281	3.393.013.975
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**362.525.831.506**	**374.158.399.169**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**43.278.914.682**	**57.908.541.813**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**42.136.984.231**	**56.848.840.255**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.953.745.899	748.906.535
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.500.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.482.659.257	3.850.501.237
314	4. Phải trả người lao động		9.926.636.835	8.975.827.403
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		118.684.687	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.016.950.913	29.719.949.328
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	8.000.000.000	8.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.630.806.640	5.553.655.752
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.141.930.451**	**1.059.701.558**
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	140.000.000	140.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.a	1.001.930.451	919.701.558
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**319.246.916.824**	**316.249.857.356**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**16**	**319.246.916.824**	**316.249.857.356**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120.830.090.000	120.830.090.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*120.830.090.000*	*120.830.090.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.450.000.000	8.450.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.501.010.057	186.458.267.870
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*153.198.337.914*	*122.773.994.681*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*36.302.672.143*	*63.684.273.189*
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		465.816.767	511.499.486
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**362.525.831.506**	**374.158.399.169**

Lê Thị Hồng Bích	**Trần Thị Châu Dân**	**Vũ Ngọc Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**105.499.053.129**	**136.023.946.243**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**105.499.053.129**	**136.023.946.243**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**19**	**44.395.967.977**	**50.560.514.356**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**61.103.085.152**	**85.463.431.887**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.185.244.004	2.862.760.166
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	21	7.163.307.247	8.140.901.638
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	10.291.468.622	11.702.400.676
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**45.833.553.287**	**68.482.889.739**
31	12. Thu nhập khác	23	13.988.000	683.099.900
32	13. Chi phí khác		-	-
40	**14. Lợi nhuận khác**		**13.988.000**	**683.099.900**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**45.847.541.287**	**69.165.989.639**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	9.508.322.970	13.673.333.036
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.b	82.228.893	82.125.969
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**36.256.989.424**	**55.410.530.634**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**36.302.672.143**	**55.456.156.173**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**(45.682.719)**	**(45.625.539)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**26**	**2.854**	**3.901**

Lê Thị Hồng Bích	**Trần Thị Châu Dân**	**Vũ Ngọc Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*45.847.541.287*	*69.165.989.639*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.511.249.442	2.317.203.158
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.185.244.004)	(2.862.760.166)
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*46.173.546.725*	*68.620.432.631*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		165.431.879	(1.403.028.762)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(680.650.108)	74.197.475
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.378.732.658	12.597.777.209
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		189.072.617	(1.351.566.149)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.876.024.305)	(8.323.200.679)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.849.964.668)	(10.754.550.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*36.500.144.798*	*59.460.061.725*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.658.140.364)	(6.213.500.529)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(145.000.000.000)	(156.800.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		84.800.000.000	122.550.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.773.453.868	7.732.137.152
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(57.084.686.496)*	*(32.731.363.377)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.132.852.635)	(48.450.492.165)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(48.132.852.635)*	*(48.450.492.165)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(68.717.394.333)**	**(21.721.793.817)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**71.659.210.972**	**38.767.878.940**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**2.941.816.639**	**17.046.085.123**

Lê Thị Hồng Bích	Trần Thị Châu Dân	Vũ Ngọc Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân Công ty là Công ty TNHH Công viên nước Đầm Sen được thành lập ngày 29/08/1998 dựa trên liên doanh giữa Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ và Công ty Tài chánh Cổ phần Sài Gòn với mục đích kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí – thể thao dưới nước.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302844200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 3 Hòa Bình, phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.830.090.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2025 là 120.830.090.000 VND; tương đương 12.083.009 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 169 người (tại ngày 01/01/2025 là 170 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
  Chi tiết: Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
  Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế lãi 45.847.541.287 VND, giảm 23.318.448.352 VND (tương đương mức giảm 33,71%) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó chủ yếu do Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 30.524.893.114 VND (tương đương mức giảm 22,44%), Giá vốn hàng bán giảm 6.164.546.379 VND (tương đương mức giảm 12,19%), tuy nhiên tỷ lệ giảm của doanh thu lớn hơn tỷ lệ giảm của giá vốn dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2025 giảm 24.360.346.735 VND (tương đương mức giảm 28,5%) so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân do ảnh hưởng của tình hình kinh tế khó khăn, thu nhập người dân giảm sút dẫn đến xu hướng cắt giảm chi tiêu cho giải trí, cùng với áp lực cạnh tranh gia tăng từ các công viên mới tại TP.HCM và các tỉnh lân cận. Giá vốn cung cấp dịch vụ cũng giảm chủ yếu do chi phí lương giảm vì áp dụng cơ chế trích lương theo doanh thu. Ngược lại, chi phí khấu hao tài sản cố định tăng do một số hạng mục công trình mới được đưa vào sử dụng, chi phí thuê đất tăng gần 30% do đơn giá thuê đất năm 2025 được điều chỉnh tăng.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Lâm Đồng	90,00%	90,00%	Sản xuất, thương mại
Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma (*)	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu khoa học

(*) Ngày 06/06/2023, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/ĐK-KHCN ngày 25/10/2019 của Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma ("Viện nghiên cứu"). Đến thời điểm 30/06/2025, Viện nghiên cứu đang trong quá trình giải thể theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 12/2023/NQ-HĐQT-CVNĐS ngày 18/04/2023. Báo cáo tài chính của Viện nghiên cứu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đang được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Sau khi Viện nghiên cứu chấm dứt hoạt động, Công ty sẽ kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ (nếu có) của Viện nghiên cứu theo giá trị sổ sách, do đó, Công ty không tiến hành đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tại Viện nghiên cứu khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
-	Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
-	Thiết bị văn phòng	05 năm
-	Các tài sản khác	03 - 05 năm
-	Quyền sử dụng đất	Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
-	Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả là Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh công viên vui chơi và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.026.533.090	1.754.299.002
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	915.283.549	3.604.911.970
Các khoản tương đương tiền	-	66.300.000.000
	2.941.816.639	**71.659.210.972**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**284.600.000.000**	-	**224.600.000.000**	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	284.600.000.000	-	224.600.000.000	-
Đầu tư dài hạn	**200.000.000**	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	200.000.000	-	-	-
	284.800.000.000	-	**224.600.000.000**	-

(*) Tại ngày 30/06/2025, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 284.600.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6,5%/năm.

(**) Tại ngày 30/06/2025, đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có giá trị 200.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Lạc Long Quân với lãi suất 6,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

		30/06/2025			01/01/2025		
	Mã CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu							
Tổng Công ty Dược Việt Nam (1)	DVN	29.373.995.000	39.386.000.000	-	29.373.995.000	42.067.600.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (2)	OPC	12.693.261.375	13.406.540.000	-	12.693.261.375	14.082.500.000	-
		42.067.256.375	**52.792.540.000**	-	**42.067.256.375**	**56.150.100.000**	-

(1) Các chứng khoán kinh doanh niêm yết trên sàn UpCom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tại ngày 31/12/2024 và ngày 30/06/2025).

(2) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và 30/06/2025.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trường Thành Long Bình	-	-	110.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Spa Viên Mỹ	-	-	276.896.928	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Môi trường Đặng Phát	105.000.000	-	105.000.000	-
Công ty Cổ phần Môi trường HPT	1.021.124.000	-	-	-
Các đối tượng khác	40.000.000	-	180.565.408	-
	1.166.124.000	-	**672.462.336**	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) **Ngắn hạn**				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.071.857.534	-	5.660.067.398	-
Tạm ứng	973.569.000	-	1.013.007.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	1.000.000	-
Phải thu khác	249.527.344	-	118.202.188	-
	4.295.953.878	-	**6.792.277.086**	-
b) **Dài hạn**				
Ký cược, ký quỹ	285.000.000	-	285.000.000	-
	285.000.000	-	**285.000.000**	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	800.077.333	-	842.973.144	-
Công cụ, dụng cụ	683.405.184	-	-	-
Hàng hoá	463.826.126	-	423.685.391	-
	1.947.308.643	-	**1.266.658.535**	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	51.891.252.144	44.103.520.798	8.186.301.651	473.562.773	1.446.152.926	106.100.790.292
- Mua trong kỳ	-	363.916.364	-	-	57.100.000	421.016.364
Số dư cuối kỳ	**51.891.252.144**	**44.467.437.162**	**8.186.301.651**	**473.562.773**	**1.503.252.926**	**106.521.806.656**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	34.400.683.289	41.395.582.977	7.094.808.162	436.471.862	1.280.677.819	84.608.224.109
- Khấu hao trong kỳ	1.809.183.268	340.902.179	293.535.764	6.545.454	40.372.577	2.490.539.242
Số dư cuối kỳ	**36.209.866.557**	**41.736.485.156**	**7.388.343.926**	**443.017.316**	**1.321.050.396**	**87.098.763.351**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.490.568.855	2.707.937.821	1.091.493.489	37.090.911	165.475.107	21.492.566.183
Tại ngày cuối kỳ	**15.681.385.587**	**2.730.952.006**	**797.957.725**	**30.545.457**	**182.202.530**	**19.423.043.305**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.754.102.942 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	20.315.829.962	207.102.000	20.522.931.962
Số dư cuối kỳ	**20.315.829.962**	**207.102.000**	**20.522.931.962**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	20.315.829.962	158.778.200	20.474.608.162
- Khấu hao trong kỳ	-	20.710.200	20.710.200
Số dư cuối kỳ	**20.315.829.962**	**179.488.400**	**20.495.318.362**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	48.323.800	48.323.800
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**27.613.600**	**27.613.600**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.315.829.962 VND.

(*) Quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại số 3 Hòa Bình, phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc tờ bản đồ số 02 với diện tích 19.300 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2817/UB ngày 13/11/2013 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã hết thời hạn sử dụng đất tại ngày 02/07/2018. Từ ngày 02/07/2018 đến 31/12/2024, Công ty thanh toán tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Thuế cơ sở 11 Thành phố Hồ Chí Minh. Từ ngày 01/01/2025, Công ty thanh toán tiền thuê đất theo thông báo của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và bể bơi	216.000.000	-
	216.000.000	**-**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	205.270.086
	Chi phí sửa chữa	194.098.634	-
	Chi phí đồng phục	141.947.552	283.895.128
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	222.817.125	110.272.020
		558.863.311	**599.437.234**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí thuê đất trả trước của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma (*)	2.974.812.306	3.021.293.748
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.334.558	192.088.623
	Chi phí sửa chữa	123.368.411	169.631.550
	Chi phí trả trước dài hạn khác	5.000.006	10.000.054
		3.244.515.281	**3.393.013.975**

(*) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho lô đất tại Lô C7-6/1, Đường N4, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, xã Tuyên Quang, tỉnh Lâm Đồng với tổng diện tích 5.000 m^2, thời hạn thuê đất từ ngày 11/07/2019 đến hết ngày 06/07/2057.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	**260.000.000**	**260.000.000**	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	260.000.000	260.000.000	-	-
Bên khác	**1.693.745.899**	**1.693.745.899**	**748.906.535**	**748.906.535**
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vị San	233.648.358	233.648.358	94.922.679	94.922.679
Công ty TNHH Thực phẩm Phát triển Thiên Phú	142.450.000	142.450.000	39.530.000	39.530.000
Công ty TNHH Thực phẩm Nguyên Hà	501.602.776	501.602.776	195.970.912	195.970.912
Công ty TNHH MTV Thương mại Phước Ngọc Thành	207.471.853	207.471.853	79.451.888	79.451.888
Các đối tượng khác	608.572.912	608.572.912	339.031.056	339.031.056
	1.953.745.899	**1.953.745.899**	**748.906.535**	**748.906.535**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	270.142.184	6.986.309.827	1.576.253.282	-	5.680.198.729
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.876.024.305	9.508.322.970	2.876.024.305	-	9.508.322.970
Thuế Thu nhập cá nhân	-	700.497.628	2.931.453.834	3.341.513.824	-	290.437.638
Thuế Tài nguyên	-	3.837.120	23.442.160	23.579.360	-	3.699.920
Tiền thuê đất	-	-	5.630.775.000	5.630.775.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.926.650	17.926.650	-	-
	-	**3.850.501.237**	**25.103.230.441**	**13.471.072.421**	**-**	**15.482.659.257**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81.000.000	81.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận phải trả	798.691.430	29.598.729.665
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	137.259.483	40.219.663
		1.016.950.913	**29.719.949.328**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140.000.000	140.000.000
		140.000.000	**140.000.000**
c)	**Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan**		
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	9.725.841.600
	Ông Kenji Yabe	-	3.081.806.400
		-	**12.807.648.000**

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng (*)	8.000.000.000	8.000.000.000
	8.000.000.000	**8.000.000.000**

(*) Quỹ lương dự phòng được dùng khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-CVNĐS ngày 03/02/2021.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**120.830.090.000**	**8.450.000.000**	**187.005.242.935**	**602.578.514**	**316.887.911.449**
Lãi trong kỳ trước	-	-	55.456.156.173	(45.625.539)	55.410.530.634
Trích lập các quỹ	-	-	(15.899.212.254)	-	(15.899.212.254)
Chia cổ tức	-	-	(48.332.036.000)	-	(48.332.036.000)
Số dư cuối kỳ trước	**120.830.090.000**	**8.450.000.000**	**178.230.150.854**	**556.952.975**	**308.067.193.829**
Số dư đầu kỳ này	**120.830.090.000**	**8.450.000.000**	**186.458.267.870**	**511.499.486**	**316.249.857.356**
Lãi trong kỳ này	-	-	36.302.672.143	(45.682.719)	36.256.989.424
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(13.927.115.556)	-	(13.927.115.556)
Chia cổ tức (*)	-	-	(19.332.814.400)	-	(19.332.814.400)
Số dư cuối kỳ này	**120.830.090.000**	**8.450.000.000**	**189.501.010.057**	**465.816.767**	**319.246.916.824**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 24 tháng 02 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
- Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	92.847.437.041
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,00	13.927.115.556
- Chi trả cổ tức *(40% vốn điều lệ)*	52,06	48.332.036.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	32,94	30.588.285.485

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT-CVNĐS ngày 06 tháng 03 năm 2025, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2024 đợt cuối là 16%/vốn điều lệ tương ứng số tiền 19.332.814.400 VND, ngày đăng ký cuối cùng là 21/03/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33,54	40.524.340.000	33,54	40.524.340.000
Ông Kenji Yabe	10,63	12.840.860.000	10,63	12.840.860.000
Các cổ đông khác	55,83	67.464.890.000	55,83	67.464.890.000
	100	**120.830.090.000**	**100**	**120.830.090.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*120.830.090.000*	*120.830.090.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*120.830.090.000*	*120.830.090.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*29.598.729.665*	*787.140.950*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.332.814.400	48.332.036.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(48.132.852.635)	(48.450.492.165)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	***798.691.430***	***668.684.785***

d) Cổ phần

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	12.083.009	12.083.009
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- *Cổ phần phổ thông*	*12.083.009*	*12.083.009*
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- *Cổ phần phổ thông*	*12.083.009*	*12.083.009*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.450.000.000	8.450.000.000
	8.450.000.000	**8.450.000.000**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích kinh doanh, diện tích khu đất thuê là 19.300 m^2, Công ty chưa hoàn tất thủ tục ký lại hợp đồng thuê đất. Từ ngày 01/01/2025, Công ty trả tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất hàng năm của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh *(xem thêm tại Thuyết minh số 9).*

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	416.290.285	416.290.285
	416.290.285	**416.290.285**

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	22.509.979.404	26.602.805.553
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.963.802.444	109.383.747.335
Doanh thu khác	25.271.281	37.393.355
	105.499.053.129	**136.023.946.243**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)*	**22.770.370**	**266.892.595**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.218.444.141	12.514.345.695
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	34.177.523.836	38.046.168.661
	44.395.967.977	**50.560.514.356**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.185.244.004	2.017.810.166
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	844.950.000
	2.185.244.004	**2.862.760.166**

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	829.733.480	748.553.211
Chi phí nhân công	2.151.016.977	2.630.581.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	4.182.556.790	4.761.766.566
	7.163.307.247	**8.140.901.638**
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	**1.520.711.886**	**1.516.046.196**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	958.671.447	1.048.692.797
Chi phí nhân công	7.086.816.763	8.704.405.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	431.657.484	431.657.484
Thuế, phí, và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	1.809.322.928	1.512.645.146
	10.291.468.622	**11.702.400.676**
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan	**385.687.984**	**237.952.147**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)

23 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhận tài trợ	-	643.121.340
Thu nhập khác	13.988.000	39.978.560
	13.988.000	**683.099.900**

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	9.508.322.970	13.673.333.036
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.508.322.970**	**13.673.333.036**

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.001.930.451	919.701.558
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**1.001.930.451**	**919.701.558**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	82.228.893	82.125.969
	82.228.893	**82.125.969**

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	36.302.672.143	55.456.156.173
Các khoản điều chỉnh	(1.815.133.607)	(8.318.423.426)
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*(1.815.133.607)*	*(8.318.423.426)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.487.538.536	47.137.732.747
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.083.009	12.083.009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.854**	**3.901**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 24/02/2025, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2025.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.635.887.393	15.578.342.831
Chi phí nhân công	28.274.568.782	35.380.003.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.511.249.442	2.317.203.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	16.704.475.345	14.736.961.758
	60.126.180.962	**68.012.511.609**

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Đầu tư ngắn hạn	52.792.540.000	-	-	52.792.540.000
	52.792.540.000	**-**	**-**	**52.792.540.000**
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	56.150.100.000	-	-	56.150.100.000
	56.150.100.000	**-**	**-**	**56.150.100.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	915.283.549	-	-	915.283.549
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.594.081.878	285.000.000	-	4.879.081.878
Các khoản cho vay	284.600.000.000	200.000.000	-	284.800.000.000
	290.109.365.427	**485.000.000**	**-**	**290.594.365.427**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.904.911.970	-	-	69.904.911.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.820.357.086	285.000.000	-	7.105.357.086
Các khoản cho vay	224.600.000.000	-	-	224.600.000.000
	301.325.269.056	**285.000.000**	**-**	**301.610.269.056**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.970.696.812	140.000.000	-	3.110.696.812
Chi phí phải trả	118.684.687	-	-	118.684.687
	3.089.381.499	**140.000.000**	**-**	**3.229.381.499**
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	30.468.855.863	140.000.000	-	30.608.855.863
	30.468.855.863	**140.000.000**	**-**	**30.608.855.863**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Cổ đông lớn
Ông Kenji Yabe	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty mà bên liên quan với Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổ chức có liên quan đến người nội bộ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Công ty mà bên liên quan với chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**22.770.370**	**266.892.595**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	22.770.370	266.892.595
Chi phí bán hàng	**1.520.711.886**	**1.516.046.196**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	1.444.444.446	1.444.444.446
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	76.267.440	71.601.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**385.687.984**	**237.952.147**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	27.753.862	32.173.147
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	260.082.270	205.779.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	30.851.852	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	67.000.000	-
Chi trả cổ tức	**21.346.080.000**	**21.322.080.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	16.209.736.000	16.209.736.000
Ông Kenji Yabe	5.136.344.000	5.112.344.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		**6.996.453.357**	**5.471.031.282**
Ông Trần Việt Anh	Chủ tịch HĐQT	1.091.111.113	611.111.112
Ông Hoàng Văn Bá	Phó Chủ tịch HĐQT	641.111.112	277.777.777
Ông Nguyễn Quốc Anh	Phó Chủ tịch HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 30/01/2024)*	-	83.333.334
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên HĐQT	551.111.110	311.111.110
Ông Trần Oanh	Thành viên HĐQT	551.111.110	311.111.110

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau *(tiếp theo)* :

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Ông Hirotaka Yabe	Thành viên HĐQT *(Bổ nhiệm ngày 24/02/2025)*	138.888.889	-
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 24/02/2025)*	-	138.888.888
Ông Lê Khắc Lân	Thành viên HĐQT *(Miễn nhiệm ngày 21/12/2023)*	-	30.000.000
Ông Vũ Ngọc Tuấn	Tổng Giám đốc	1.104.110.752	1.219.249.516
Ông Nguyễn Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	923.561.106	921.617.836
Bà Trần Thị Châu Dân	Kế toán trưởng	612.114.831	783.497.268
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban kiểm soát	641.111.112	361.111.111
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên BKS	371.111.111	211.111.110
Ông Huỳnh Ngọc Cách	Thành viên BKS	371.111.111	211.111.110

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Lê Thị Hồng Bích	**Trần Thị Châu Dân**	**Vũ Ngọc Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
Số: 821 CVNDS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---o0o---

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kì năm trước

Kính gởi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen.

Công ty cổ phần Công viên nước Đầm Sen (mã chứng khoán: DSN) giải trình về lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất chênh lệch hơn 10% của 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kì năm 2024.

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	Tỷ lệ Thực hiện so với cùng kỳ
	VND	*VND*	%
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất.	36,256,989,424	55,410,530,634	65.43%
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng.	36,384,901,036	55,538,282,142	65.51%

Nguyên nhân:

- Tình hình kinh tế trong nước và toàn cầu bị khủng hoảng, người dân thắt chặt chi tiêu cho các hoạt động du lịch, giải trí. Bên cạnh đó nhiều điểm vui chơi giải trí mới mở cạnh tranh và chia sẻ thị phần, ít nhiều ảnh hưởng đến doanh thu và lượng khách đến vui chơi, giải trí của Công viên.
- Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty CP Công viên nước Đầm Sen trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 65.43% so với cùng kỳ (giảm 34.57% tương đương 19.15 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa dịch vụ giảm so với cùng kỳ là 22.44% (tương đương 30.52 tỷ).
- Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty CP Công viên nước Đầm Sen trên Báo cáo tài chính riêng đạt 65.51% so với cùng kỳ (giảm 34.49% tương đương 19.15 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu từ bán hàng hóa dịch vụ giảm so cùng kỳ là 22.44% (tương đương 30.52 tỷ).

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: VT*

Tp HCM, ngày 07 tháng 08 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0302844... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

VŨ NGỌC TUẤN

INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

DAM SEN WATER PARK CORPORATION

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025

(reviewed)

CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Management	02 - 03
Review report on Interim Financial Information	04
Reviewed Interim Consolidated Financial Statements	05 - 31
Interim Consolidated Statement of Financial position	05 - 06
Interim Consolidated Statement of Income	07
Interim Consolidated Statement of Cash flows	08
Notes to the Interim Consolidated Financial Statements	09 - 31

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Dam Sen Water Park Corporation ("the Corporation") presents its report and the Corporation's Interim Consolidated Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

THE CORPORATION

The predecessor of the Corporation is Dam Sen Water Park Co., Ltd., established on 29 August 1998, based on a joint venture between Phu Tho Tourist Service Joint Stock Company and Saigon Joint Stock Finance Company, with the purpose of operating in the field of providing entertainment and water sports services.

Dam Sen Water Park Corporation was established and operates activities under Business registeration certificate of joint stock company No. 0302844200 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning for the first time on 03 January 2003, 11th re-registered on 08 June 2023.

The Corporation's head office is located at: No. 3 Hoa Binh, Binh Thoi ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

BOARD OF DIRECTORS, BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Tran Viet Anh	Chairman	
Mr. Hoang Van Ba	Vice Chairman	
Mr. Phuong Xuan Thuy	Member	
Mr. Tran Oanh	Member	
Mr. Hirotaka Yabe	Member	Appointed on 24/02/2025
Mrs. Le Thi Ngoc Lan	Member	Resigned on 24/02/2025

The members of The Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. Vu Ngoc Tuan	General Director
Mr. Nguyen Quang Truong	Deputy General Director

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Bui Thi Kim Tuyen	Head of Control Department
Mrs. Nguyen Thi Nguyen	Member
Mr. Huynh Ngoc Cach	Member

The members of the Department of Internal Audit are:

Mr. Dang Van Tuyen	Head of Control Department

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Corporation during the period and until the preparation of this Interim Consolidated Financial Statements is Mr. Tran Viet Anh – Chairman of the Board of Directors.

Mr. Vu Ngoc Tuan – Deputy General Director is authorized by Mr. Tran Viet Anh to sign this Interim Consolidated Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025, pursuant to Power of Attorney No. 57/CVNDS dated 02/06/2022 issued by Dam Sen Water Park Corporation.

AUDITORS

The auditors of the AASC Auditing Firm Company Limited have taken the review of Interim Consolidated Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the Interim Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company, its operating results and its cash flows for the period. In preparing those interim Interim Consolidated Financial Statements, The Board of Management is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by The Board of Management and The Board of Directors to ensure the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Interim Consolidated Financial Statements;
- Prepare the Interim Consolidated Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements;
- Prepare the Interim Consolidated Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at anytime and to ensure that the interim Interim Consolidated Financial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the interim Interim Consolidated Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 30 June 2025, its operation results and cash flows for the six-month period then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market.

On behalf of The Board of Management

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Vu Ngoc Tuan
General Director
Ho Chi Minh City, 07 August 2025

No. 070825.002/BCTC.HCM

REVIEW REPORT ON INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: **Shareholders, The Board of Directors and The Board of Management**
Dam Sen Water Park Corporation

We have reviewed the Interim Interim Consolidated Financial Statements of Dam Sen Water Park Corporation prepared on 07 August 2025, from page 05 to page 31, including: Interim Consolidated Statement of Financial position as at 30 June 2025, Interim Consolidated Statement of Income, Interim Consolidated Statement of Cash flows for the six-month period then ended and Notes to the Interim Consolidated Financial Statements.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation of Interim Consolidated Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial Statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of Interim Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these Interim Consolidated Financial Statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410, Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying Interim Consolidated Financial Statements does not give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Dam Sen Water Park Corporation as at 30/06/2025, and of its financial performance and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Interim Financial statements.

Branch of AASC Auditing Firm Company Limited

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N-T.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tran Trung Hieu
Director
Certificate of registration for audit practising
No. 2202-2023-002-1
Ho Chi Minh City, 07 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**339,129,659,320**	**348,939,495,211**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**03**	**2,941,816,639**	**71,659,210,972**
111	1. Cash		2,941,816,639	5,359,210,972
112	2. Cash equivalents		-	66,300,000,000
120	**II. Short-term investments**	**04**	**326,667,256,375**	**266,667,256,375**
121	1. Trading securities		42,067,256,375	42,067,256,375
123	2. Held to maturity investments		284,600,000,000	224,600,000,000
130	**III. Short-term receivables**		**5,760,205,878**	**7,492,819,422**
131	1. Short-term trade receivables		298,128,000	28,080,000
132	2. Short-term prepayments to suppliers	05	1,166,124,000	672,462,336
136	3. Other short-term receivables	06	4,295,953,878	6,792,277,086
140	**IV. Inventories**	**07**	**1,947,308,643**	**1,266,658,535**
141	1. Inventories		1,947,308,643	1,266,658,535
150	**V. Other short-term assets**		**1,813,071,785**	**1,853,549,907**
151	1. Short-term prepaid expenses	11	558,863,311	599,437,234
152	2. Deductible VAT		1,254,208,474	1,254,112,673
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**23,396,172,186**	**25,218,903,958**
210	**I. Long-term receivables**		**285,000,000**	**285,000,000**
216	1. Other long-term receivables	06	285,000,000	285,000,000
220	**II. Fixed assets**		**19,450,656,905**	**21,540,889,983**
221	1. Tangible fixed assets	08	19,423,043,305	21,492,566,183
222	- *Historical cost*		*106,521,806,656*	*106,100,790,292*
223	- *Accumulated depreciation*		*(87,098,763,351)*	*(84,608,224,109)*
227	2. Intangible fixed assets	09	27,613,600	48,323,800
228	- *Historical cost*		*20,522,931,962*	*20,522,931,962*
229	- *Accumulated amortization*		*(20,495,318,362)*	*(20,474,608,162)*
240	**IV. Long-term assets in progress**		**216,000,000**	-
242	1. Construction in progress	10	216,000,000	-
250	**V. Long-term investments**	**04**	**200,000,000**	-
255	1. Held to maturity investments		200,000,000	-
260	**VI. Other long-term assets**		**3,244,515,281**	**3,393,013,975**
261	1. Long-term prepaid expenses	11	3,244,515,281	3,393,013,975
270	**TOTAL ASSETS**		**362,525,831,506**	**374,158,399,169**

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025
(continued)

Code	CAPITAL	Note	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. LIABILITIES**		**43,278,914,682**	**57,908,541,813**
310	**I. Current liabilities**		**42,136,984,231**	**56,848,840,255**
311	1. Short-term trade payables	12	1,953,745,899	748,906,535
312	2. Short-term prepayments from customers		7,500,000	-
313	3. Taxes and other payables to State budget	13	15,482,659,257	3,850,501,237
314	4. Payables to employees		9,926,636,835	8,975,827,403
315	5. Short-term accrued expenses		118,684,687	-
319	6. Other short-term payables	14	1,016,950,913	29,719,949,328
321	7. Provisions for short-term payables	15	8,000,000,000	8,000,000,000
322	8. Bonus and welfare fund		5,630,806,640	5,553,655,752
330	**II. Non-current liabilities**		**1,141,930,451**	**1,059,701,558**
337	1. Other long-term payables	14	140,000,000	140,000,000
341	2. Deferred income tax liabilities	25.a	1,001,930,451	919,701,558
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**319,246,916,824**	**316,249,857,356**
410	**I. Owner's equity**	**16**	**319,246,916,824**	**316,249,857,356**
411	1. Contributed capital		120,830,090,000	120,830,090,000
411a	*Ordinary shares with voting rights*		*120,830,090,000*	*120,830,090,000*
418	2. Development investment funds		8,450,000,000	8,450,000,000
421	3. Retained earnings		189,501,010,057	186,458,267,870
421a	*RE accumulated till the end of the previous year*		*153,198,337,914*	*122,773,994,681*
421b	*RE of the current period*		*36,302,672,143*	*63,684,273,189*
429	4. Non-controlling interests		465,816,767	511,499,486
440	**TOTAL CAPITAL**		**362,525,831,506**	**374,158,399,169**

Le Thi Hong Bich	**Tran Thi Chau Dan**	**Vu Ngoc Tuan**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Ho Chi Minh City, 07 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

For the period from 01/01/2024 to 30/06/2024

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
			VND	VND
01	**1. Revenues from sales of goods and rendering of services**	**18**	**105,499,053,129**	**136,023,946,243**
02	2. Revenue deductions		-	-
10	**3. Net revenues from sales of goods and rendering of services**		**105,499,053,129**	**136,023,946,243**
11	**4. Cost of goods sold and services rendered**	**19**	**44,395,967,977**	**50,560,514,356**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**61,103,085,152**	**85,463,431,887**
21	6. Financial income	20	2,185,244,004	2,862,760,166
22	7. Financial expenses		-	-
23	*In which: Interest expense*		-	-
24	8. Share of joint ventures and associates' profit or loss		-	-
25	9. Selling expenses	21	7,163,307,247	8,140,901,638
26	10. General and administrative expenses	22	10,291,468,622	11,702,400,676
30	**11. Net profit from operating activities**		**45,833,553,287**	**68,482,889,739**
31	12. Other income	23	13,988,000	683,099,900
32	13. Other expenses		-	-
40	**14. Other profit**		**13,988,000**	**683,099,900**
50	**15. Total net profit before tax**		**45,847,541,287**	**69,165,989,639**
51	16. Current corporate income tax expenses	24	9,508,322,970	13,673,333,036
52	17. Deferred corporate income tax expenses	25.b	82,228,893	82,125,969
60	**18. Profit after corporate income tax**		**36,256,989,424**	**55,410,530,634**
61	**19. Profit after tax attributable to owners of the parent**		**36,302,672,143**	**55,456,156,173**
62	**20. Profit after tax attributable to non-controlling interest**		**(45,682,719)**	**(45,625,539)**
70	**21. Basic earnings per share**	**26**	**2,854**	**3,901**

Le Thi Hong Bich	**Tran Thi Chau Dan**	**Vu Ngoc Tuan**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Ho Chi Minh City, 07 August 2025

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

For the period from 01/01/2024 to 30/06/2024

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	*1. Profit before tax*		*45,847,541,287*	*69,165,989,639*
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation of fixed assets and investment properties		2,511,249,442	2,317,203,158
05	- Gains/losses from investments		(2,185,244,004)	(2,862,760,166)
08	*3. Operating profit before changes in working capital*		*46,173,546,725*	*68,620,432,631*
09	- Increase/Decrease in receivables		165,431,879	(1,403,028,762)
10	- Increase/Decrease in inventories		(680,650,108)	74,197,475
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		7,378,732,658	12,597,777,209
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		189,072,617	(1,351,566,149)
15	- Corporate income tax paid		(2,876,024,305)	(8,323,200,679)
17	- Other payments on operating activities		(13,849,964,668)	(10,754,550,000)
20	*Net cash flows from operating activities*		*36,500,144,798*	*59,460,061,725*
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(1,658,140,364)	(6,213,500,529)
23	2. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(145,000,000,000)	(156,800,000,000)
24	3. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		84,800,000,000	122,550,000,000
27	4. Interest and dividend received		4,773,453,868	7,732,137,152
30	*Net cash flows from investing activities*		*(57,084,686,496)*	*(32,731,363,377)*
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
36	1. Dividends or profits paid to owners		(48,132,852,635)	(48,450,492,165)
40	*Net cash flows from financing activities*		*(48,132,852,635)*	*(48,450,492,165)*
50	**Net cash flows in the period**		**(68,717,394,333)**	**(21,721,793,817)**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the period**		**71,659,210,972**	**38,767,878,940**
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	**03**	**2,941,816,639**	**17,046,085,123**

Le Thi Hong Bich	**Tran Thi Chau Dan**	**Vu Ngoc Tuan**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Ho Chi Minh City, 07 August 2025

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the period from 01/01/2024 to 30/06/2024

1 . GENERAL INFORMATION OF THE CORPORATION

Forms of ownership

The predecessor of the Corporation is Dam Sen Water Park Co., Ltd., established on 29 August 1998, based on a joint venture between Phu Tho Tourist Service Joint Stock Company and Saigon Joint Stock Finance Company, with the purpose of operating in the field of providing entertainment and water sports services.

Dam Sen Water Park Corporation was established and operates activities under Business registeration certificate of joint stock company No. 0302844200 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning for the first time on 03 January 2003, 11th re-registered on 08 June 2023.

The Corporation's head office is located at: No. 3 Hoa Binh, Binh Thoi ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The Corporation's Charter capital is VND 120,830,090,000, the actual contributed as at 30/06/2025 is VND 120,830,090,000; equivalent to 12,083,009 shares, par value per share is VND 10,000.

The number of employees of the Corporation as at 30/06/2025 is 169 (as at 01 January 2025: 170).

Business field

Services, commerce.

Business activities

Main business activities of the Corporation include:

- Activities of amusement parks and theme parks
  Details: Entertainment, recreation, and water sports services;
- Creative, arts and entertainment activities
  Details: Organizing professional art performances;
- Creative, arts and entertainment activities

The Corporation's operation in the period that affects the Interim Consolidated Financial Statements

Total net profit before tax amounted to VND 45,847,541,287, a decrease of VND 23,318,448,352 (equivalent to a 33.71% decrease) compared to the same period in 2024. This was mainly due to a decline in net revenue from sales of goods and provision of services by VND 30,524,893,114 (equivalent to a 22.44% decrease), and a decrease in cost of goods sold by VND 6,164,546,379 (equivalent to a 12.19% decrease), however, the rate of decrease in revenue was greater than the rate of decrease in the cost of goods sold resulting in a reduction in gross profit from sales and services in the first six months of 2025 by VND 24,360,346,735 (equivalent to a 28.5% decrease) compared to the same period in 2024. The decline was primarily attributable to the difficult economic situation and declining household income, which led to reduced consumer spending on entertainment. In addition, increasing competition from new amusement parks in Ho Chi Minh City and neighboring provinces further pressured the Corporation's performance. Cost of services rendered also decreased, mainly due to lower salary expenses as a result of the implementation of a revenue-based salary mechanism. In contrast, depreciation expenses increased as certain newly completed facilities were put into use, and land rental expenses rose by nearly 30% due to an increase in land rental unit prices in 2025.

Group structure

The Group's subsidiaries consolidated in Financial Statements as at 30/06/2025 include:

Name of company	Head office	Proportion of ownership	Proportion of voting rights	Principal activities
Lotus Aroma Foods Corporation	Lam Dong	90.00%	90.00%	Production, commerce
Lotus Aroma Applied Biotechnology Institute (*)	Ho Chi Minh	100.00%	100.00%	Science research

(*) On 06/06/2023, the Department of Science and Technology of Ho Chi Minh City revoked the Certificate of Registration for Scientific and Technological Activities No. 421/ĐK-KHCN dated 25/10/2019, of the Lotus Aroma Biotechnology Research Institute. As at 30/06/2025, this company is in the process of dissolution according to the Resolution of the Company's Board of Directors No. 12/2023/NQ-HĐQT-CVNĐS dated 18/04/2023. The Financial statements of this company for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025 are being prepared that not in line with going concern assumption under prevailing regulations.

After the Research Institute ceases its operations, the Corporation will inherit all rights and obligations (if any) of the Research Institute at historical cost. Therefore, the Corporation will not re-evaluate the assets and liabilities of the Research Institute when preparing and presenting the Consolidated Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.

The Corporation maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Corporation applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/11/2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Corporation applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of Interim Consolidated Financial statements

Interim Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control for the period from 01/01/2025 to 30/06/2025.

Control right is achieved when the company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Consistent accounting policies are applied in Financial Statements of subsidiaries and the Corporation. If necessary, adjustments are made to the Financial Statements of subsidiaries to ensure the consistency of application of accounting policies among the Corporation and its subsidiaries.

Balance, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated Financial statements.

Non – controlling interests

Non - controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets not held by owners.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Interim Consolidated Financial Statements include:

- Provision for bad debts.
- Provision for devaluation of inventory.
- Provision for payables.
- Estimated allocation of prepaid expenses.
- Estimated useful life of fixed assets.
- Classification and provision of financial investments.
- Estimated income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Corporation's Interim Consolidated Financial Statements and that are assessed by the Board of Directors to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Corporation include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Corporation include trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the fiscal year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities.

2.6 . Cash

Cash includes cash on hand, demand deposits.

2.7 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon the liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as followings:

- With regard to investments in trading securities: the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- With regard to investments held to maturity: the provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Corporation. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the Interim Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method .

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period are the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Interim Consolidated Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful life as follows:

- Buildings, structures	05 years
- Machineries, equipments	03 - 05 years
- Vehicles, transportation equipments	05 - 06 years
- Office equipments and furnitures	05 years
- Other fixed assets	03 - 05 years
- Land use rights	Based on certificate of land use rights
- Managerment softwares	05 years

2.11 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs. Construction in progress is not depreciated until the relevant assets are completed and put into use.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to results of business operations of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are amortised to the income statement in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in the Interim Consolidated Statement of Income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 01 year to 02 years.
- Other prepaid expenses are recorded according to their historical costs and allocated on the straight-line basis from 01 year to 02 years.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the Interim Consolidated Financial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15 . Provision for payables

Provision for payables is only recognized when meeting all of the following conditions:

- The Corporation has a present debt obligation (legal obligation or joint obligation) as a result of past events;
- It is probable that the decrease in economic benefits may lead to the requirement for debt settlement;
- Debt obligation can be estimated reliably.

Value recorded as a provision for payables is the most reasonably estimated amount required to settle the current debt obligation at the end of the accounting period.

Only expenses related to the previously recorded provision for payables shall be offset by that provision for payables.

Provisions for payables are recorded as operating expenses of the accounting year. In case provision made for the previous accounting year but not used up exceeds the one made for the current accounting year, the difference is recorded as a decrease in operating expenses. The excess of the provision for payables relating to construction warranty is recorded as other income in the period.

Provision for payables is the annual salary reserve fund when operations must be halted or run at a standstill due to natural disasters or epidemics, deducted from the Corporation's after-tax profit.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Retained earnings are used to present the Corporation's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profits appropriation or loss handling of the Corporation.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.17 . Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Corporation and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Revenue from sales of goods

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Corporation no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Revenue from rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably .

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Corporation shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.18 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.19 . Corporate income tax

a) Deferred income tax liability

Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset and Deferred income tax liability are determined based on prevailing corporate income tax rate or corporate income tax rate which is estimated to change in the future (due to the deferred income tax asset or deferred income tax liability are reversed when the new tax rates have been enacted), tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during period, and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary difference, the taxable temporary differences and income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

For the period from 01/01/2025 to 30/06/2025, the Corporation applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.20 . Earnings per shares

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Corporation (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Management by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.21 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Corporation's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Corporation or being under the control of the Corporation, or being under common control with the Corporation, including the Corporation's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Corporaiton that have a significant influence on the Corporation, key management personnel including directors and employees of the Corporation, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements, the Corporation should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.22 . Segment report

Because the main business activities of the Corporation is amusement park business, the Corporation does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	2,026,533,090	1,754,299,002
Demand deposit	915,283,549	3,604,911,970
Cash equivalents	-	66,300,000,000
	2,941,816,639	**71,659,210,972**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held to maturity investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	**284,600,000,000**	-	**224,600,000,000**	-
Term deposits (*)	284,600,000,000	-	224,600,000,000	-
Long-term investments	**200,000,000**	-	-	-
Term deposits (**)	200,000,000	-	-	-
	284,800,000,000	-	**224,600,000,000**	-

(*) As at 30/06/2025, short-term investments are deposits with term of from 06 months to 12 months with the amount of VND 284,600,000,000 at commercial banks at the interest rate of 5.8%/year to 6.5%/year

(**) As at 30/06/2025, long-term investments are deposits with term of 13 months with the amount of VND 200,000,000 at VietNam - Asia Commercial Joint Stock Bank - Lac Long Quan Branch at the interest rate of 6.5%/year

b) Trading securities

		30/06/2025			01/01/2025		
	Stock	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Total value of shares							
Vietnam Pharmaceutical Corporation (1)	DVN	29,373,995,000	39,386,000,000	-	29,373,995,000	42,067,600,000	-
OPC - Pharmaceutical JSC (2)	OPC	12,693,261,375	13,406,540,000	-	12,693,261,375	14,082,500,000	-
		42,067,256,375	**52,792,540,000**	-	**42,067,256,375**	**56,150,100,000**	-

(1) Listed trading securities on the UpCom exchange which fluctuate regularly according to market value and whose value can be reliably determined are measured at fair value which is the closing market price at the end of the Interim Consolidated financial statements (on 31/12/2024 and 30/06/2025).

(2) The fair value of trading securities are closing price listed on HOSE on 31/12/2024 and 30/06/2025.

5 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Other parties				
Truong Thanh Long Binh Manufacturing and Trading Co., Ltd	-	-	110,000,000	-
Vien My Spa Development JSC	-	-	276,896,928	-
Dang Phat Mechanical Construction Environmental JSC	105,000,000	-	105,000,000	-
HPT Environmental JSC	1,021,124,000	-	-	-
Other parties	40,000,000	-	180,565,408	-
	1,166,124,000	**-**	**672,462,336**	**-**

6 . OTHER RECEIVABLES

		30/06/2025		01/01/2025	
		Value	Provision	Value	Provision
		VND	VND	VND	VND
a)	**Short-term**				
	Receivables from interest of deposit	3,071,857,534	-	5,660,067,398	-
	Advances	973,569,000	-	1,013,007,500	-
	Deposits	1,000,000	-	1,000,000	-
	Others	249,527,344	-	118,202,188	-
		4,295,953,878	**-**	**6,792,277,086**	**-**
b)	**Long-term**				
	Deposits	285,000,000	-	285,000,000	-
		285,000,000	**-**	**285,000,000**	**-**

7 . INVENTORIES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw material	800,077,333	-	842,973,144	-
Tools, supplies	683,405,184	-	-	-
Merchandise	463,826,126	-	423,685,391	-
	1,947,308,643	**-**	**1,266,658,535**	**-**

8 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machineries, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Others	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost						
Beginning balance	51,891,252,144	44,103,520,798	8,186,301,651	473,562,773	1,446,152,926	106,100,790,292
- Purchase in the period	-	363,916,364	-	-	57,100,000	421,016,364
Ending balance	**51,891,252,144**	**44,467,437,162**	**8,186,301,651**	**473,562,773**	**1,503,252,926**	**106,521,806,656**
Accumulated depreciation						
Beginning balance	34,400,683,289	41,395,582,977	7,094,808,162	436,471,862	1,280,677,819	84,608,224,109
- Depreciation in the period	1,809,183,268	340,902,179	293,535,764	6,545,454	40,372,577	2,490,539,242
Ending balance	**36,209,866,557**	**41,736,485,156**	**7,388,343,926**	**443,017,316**	**1,321,050,396**	**87,098,763,351**
Net carrying amount						
Beginning balance	17,490,568,855	2,707,937,821	1,091,493,489	37,090,911	165,475,107	21,492,566,183
Ending balance	**15,681,385,587**	**2,730,952,006**	**797,957,725**	**30,545,457**	**182,202,530**	**19,423,043,305**

- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 77,754,102,942.

9 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	20,315,829,962	207,102,000	20,522,931,962
Ending balance	**20,315,829,962**	**207,102,000**	**20,522,931,962**
Accumulated amortisation			
Beginning balance	20,315,829,962	158,778,200	20,474,608,162
- Amortisation in the period	-	20,710,200	20,710,200
Ending balance	**20,315,829,962**	**179,488,400**	**20,495,318,362**
Net carrying amount			
Beginning balance	-	48,323,800	48,323,800
Ending balance	**-**	**27,613,600**	**27,613,600**

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 20,315,829,962.

(*) The land use rights paid in one lump sum at No. 3 Hoa Binh, Binh Thoi Ward, Ho Chi Minh City, according to map sheet No. 02 with an area of 19,300 m^2 as per Land Use Rights Certificate number 2817/UB dated 13/11/2013, issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City, expired on 02/07/2018. From 02/07/2018 to 31/12/2024, the Corporation has continued to use this plot of land and pay the annual land rental fee. From 01/01/2025, the Corporation has been paying land rental fees in accordance with the notice issued by the Ho Chi Minh City Tax Department.

10 . CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
The domestic wastewater treatment and swimming pool system project	216,000,000	-
	216,000,000	**-**

11 . PREPAID EXPENSES

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Short-term**		
	Dispatched tools and supplies	-	205,270,086
	Repair expenses	194,098,634	-
	Uniform expenses	141,947,552	283,895,128
	Others	222,817,125	110,272,020
		558,863,311	**599,437,234**
b)	**Long-term**		
	Prepaid land lease expenses of Lotus Aroma Food Joint Stock Company (*)	2,974,812,306	3,021,293,748
	Dispatched tools and supplies	141,334,558	192,088,623
	Repair expenses	123,368,411	169,631,550
	Others	5,000,006	10,000,054
		3,244,515,281	**3,393,013,975**

(*) The lump-sum prepaid land lease for the land lot at Lot C7-6/1, N4 Road, Ham Kiem 1 Industrial Zone, Tuyen Quang Commune, Lam Dong Province, with a total area of 5,000 m^2, the lease term is from 11/07/2019 to 06/07/2057.

12 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/06/2025		01/01/2025	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	**260,000,000**	**260,000,000**	-	-
Phu Tho Tourist Service JSC	260,000,000	260,000,000	-	-
Other parties	**1,693,745,899**	**1,693,745,899**	**748,906,535**	**748,906,535**
Vi San Import Export Trading Service Co., Ltd	233,648,358	233,648,358	94,922,679	94,922,679
Thien Phu Food Development Co., Ltd	142,450,000	142,450,000	39,530,000	39,530,000
Nguyen Ha Food Co., Ltd	501,602,776	501,602,776	195,970,912	195,970,912
Phuoc Ngoc Thanh Trading Co., Ltd	207,471,853	207,471,853	79,451,888	79,451,888
Others	608,572,912	608,572,912	339,031,056	339,031,056
	1,953,745,899	**1,953,745,899**	**748,906,535**	**748,906,535**

13 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Openning receivable	Openning payables	Payables in the period	Actual payment in the period	Closing receivables	Tax payable at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	270,142,184	6,986,309,827	1,576,253,282	-	5,680,198,729
Corporate income tax	-	2,876,024,305	9,508,322,970	2,876,024,305	-	9,508,322,970
Personal income tax	-	700,497,628	2,931,453,834	3,341,513,824	-	290,437,638
Natural resource tax	-	3,837,120	23,442,160	23,579,360	-	3,699,920
Land rental	-	-	5,630,775,000	5,630,775,000	-	-
Other taxes	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Fees, charges and other payables	-	-	17,926,650	17,926,650	-	-
	-	**3,850,501,237**	**25,103,230,441**	**13,471,072,421**	**-**	**15,482,659,257**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the interim Interim Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

14 . OTHER PAYABLES

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	**Short-term**		
	Short-term deposits, collateral received	81,000,000	81,000,000
	Dividend, profit payables	798,691,430	29,598,729,665
	Others	137,259,483	40,219,663
		1,016,950,913	**29,719,949,328**
b)	**Long-term**		
	Long-term deposits, collateral received	140,000,000	140,000,000
		140,000,000	**140,000,000**
c)	**In which: Other payables to related parties**		
	Phu Tho Tourist Service JSC	-	9,725,841,600
	Mr. Kenji Yabe	-	3,081,806,400
		-	**12,807,648,000**

15 . PROVISION FOR SHORT-TERM PAYABLES

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Reserve salary fund (*)	8,000,000,000	8,000,000,000
	8,000,000,000	**8,000,000,000**

(*) The salary reserve fund is used when operations are suspended or halted due to natural disasters or pandemics, and it is allocated from after-tax profit in accordance with Shareholders' General Meeting Resolution No. 01/NQ-ĐHCĐ-CVNĐS dated 03/02/2021.

16 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Investment and development funds	Retained earnings	Non Controlling Interest	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Beginning balance of previous period	**120,830,090,000**	**8,450,000,000**	**187,005,242,935**	**602,578,514**	**316,887,911,449**
Profit of the previous period	-	-	55,456,156,173	(45,625,539)	55,410,530,634
Setting up the funds	-	-	(15,899,212,254)	-	(15,899,212,254)
Dividend distribution	-	-	(48,332,036,000)	-	(48,332,036,000)
Ending balance of previous period	**120,830,090,000**	**8,450,000,000**	**178,230,150,854**	**556,952,975**	**308,067,193,829**
Beginning balance of current period	**120,830,090,000**	**8,450,000,000**	**186,458,267,870**	**511,499,486**	**316,249,857,356**
Profit of the current period	-	-	36,302,672,143	(45,682,719)	36,256,989,424
Setting up the funds (*)	-	-	(13,927,115,556)	-	(13,927,115,556)
Dividend distribution (*)	-	-	(19,332,814,400)	-	(19,332,814,400)
Ending balance of current period	**120,830,090,000**	**8,450,000,000**	**189,501,010,057**	**465,816,767**	**319,246,916,824**

(*) According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS dated 24/02/2025, the Corporation announced the profit distribution for the year 2024 as follows:

	Rate	Amount
	(%)	VND
- Profit after tax	100.00	92,847,437,041
- Appropriation to bonus and welfare fund	15.00	13,927,115,556
- Dividend payment *(40% of charter capital)*	52.06	48,332,036,000
- Retained earnings	32.94	30,588,285,485

According to the Resolution of the Board of Directors No. 05/2025/NQ-HĐQT-CVNĐS dated 06/03/2025, the Corporation announced the final dividend payment for 2024 at the rate of 16% of the charter capital, equivalent to VND 19,332,814,400 with the record date being 21/03/2025.

b) Details of owner's invested capital

	Rate	30/06/2025	Rate	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Phu Tho Tourist Service JSC	33.54	40,524,340,000	33.54	40,524,340,000
Mr. Kenji Yabe	10.63	12,840,860,000	10.63	12,840,860,000
Others	55.83	67,464,890,000	55.83	67,464,890,000
	100	**120,830,090,000**	**100**	**120,830,090,000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Owner's invested capital		
- *At the beginning of the period*	*120,830,090,000*	*120,830,090,000*
- *At the end of the period*	*120,830,090,000*	*120,830,090,000*
Dividend, profit		
- *Dividend, profit payable at the beginning of the period*	*29,598,729,665*	*787,140,950*
- *Dividend, profit payable in the period*		
+ From the previous year profit	19,332,814,400	48,332,036,000
- *Dividend, profit paid in cash during the period*		
+ From the previous year profit	(48,132,852,635)	(48,450,492,165)
- *Dividend, profit payable at the end of the period*	***798,691,430***	***668,684,785***

d) Share

	30/06/2025	01/01/2025
Quantity of Authorized issuing shares	12,083,009	12,083,009
Quantity of issued shares		
- *Common shares*	*12,083,009*	*12,083,009*
Quantity of circulation shares		
- *Common shares*	*12,083,009*	*12,083,009*

Par value per share: VND 10,000

e) **Corporation's reserves**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Investment and development fund	8,450,000,000	8,450,000,000
	8,450,000,000	**8,450,000,000**

17 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) **Operating leased assets**

The Corporation leases land in Binh Thoi ward, Ho Chi Minh City for business purposes, with the leased area being 19,300 m^2, the Corporation has not yet renewed the land lease contract. From 01/01/2025, the Corporation pays land rental fees in accordance with the annual land rental payment notice issued by the Ho Chi Minh City Tax Department (Detailed see Note 9).

b) **Doubtful debts written-off**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doubtful debts written-off	416,290,285	416,290,285
	416,290,285	**416,290,285**

18 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods	22,509,979,404	26,602,805,553
Revenue from rendering of services	82,963,802,444	109,383,747,335
Others revenue	25,271,281	37,393,355
	105,499,053,129	**136,023,946,243**
In which: Revenue from related parties	**22,770,370**	**266,892,595**

(Detailed as in Note No. 30)

19 . COST OF GOODS SOLD

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Cost of goods sold	10,218,444,141	12,514,345,695
Cost of services rendered	34,177,523,836	38,046,168,661
	44,395,967,977	**50,560,514,356**

20 . FINANCIAL INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Interest income	2,185,244,004	2,017,810,166
Dividends, profits earned	-	844,950,000
	2,185,244,004	**2,862,760,166**

21 . SELLING EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	829,733,480	748,553,211
Labour expenses	2,151,016,977	2,630,581,861
Expenses of outsourcing services, other expenses in cash	4,182,556,790	4,761,766,566
	7,163,307,247	**8,140,901,638**
In which: Expenses purchased from related parties	**1,520,711,886**	**1,516,046,196**
(Detailed as in Note No. 30)		

22 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	958,671,447	1,048,692,797
Labour expenses	7,086,816,763	8,704,405,249
Depreciation expenses	431,657,484	431,657,484
Tax, Charge, Fee	5,000,000	5,000,000
Expenses of outsourcing services, other expenses in cash	1,809,322,928	1,512,645,146
	10,291,468,622	**11,702,400,676**
In which: Expenses purchased from related parties	**385,687,984**	**237,952,147**
(Detailed as in Note No. 30)		

23 . OTHER INCOME

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Income from donations received	-	643,121,340
Others	13,988,000	39,978,560
	13,988,000	**683,099,900**

24 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Current corporate income tax expense in parent company	9,508,322,970	13,673,333,036
Current corporate income tax expense	**9,508,322,970**	**13,673,333,036**

25 . DEFERRED TAX

a) Deferred income tax liabilities

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Corporate income tax rate used to determine the value of Deferred income tax payable	20%	20%
Deferred income tax payable raised from deductible temporary difference	1,001,930,451	919,701,558
Deferred income tax payable	**1,001,930,451**	**919,701,558**

b) Deferred income tax expenses

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Deferred CIT expense relating to taxable temporary difference	82,228,893	82,125,969
	82,228,893	**82,125,969**

26 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Corporation are calculated as follows:

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Profit after tax	36,302,672,143	55,456,156,173
Adjustment	(1,815,133,607)	(8,318,423,426)
- *Bonus and welfare funds*	*(1,815,133,607)*	*(8,318,423,426)*
Profit distributed to common shares	34,487,538,536	47,137,732,747
Average number of outstanding common shares in circulation in the period	12,083,009	12,083,009
Basic earnings per share	**2,854**	**3,901**

According to Resolution No. 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS dated 24/02/2025 of the General Meeting of Shareholders, the Corporation plans to appropriate the Bonus Fund at the rate of 5% of profit after tax for the financial year 2025.

As at 30 June 2025, the Corporation does not have shares with dilutive potential for earnings per share.

27 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Raw materials	12,635,887,393	15,578,342,831
Labour expenses	28,274,568,782	35,380,003,862
Depreciation expenses	2,511,249,442	2,317,203,158
Expenses of outsourcing services, other expenses in cash	16,704,475,345	14,736,961,758
	60,126,180,962	**68,012,511,609**

28 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Corporation may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Corporation has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Corporation is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Corporation may face with the market risk such as: changes in prices, exchange rates and interest rates.

Price risk

The Corporation bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities. As regards, long-term securities held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Corporation has no plan to sell these investments.

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Short-term investments	52,792,540,000	-	-	52,792,540,000
	52,792,540,000	**-**	**-**	**52,792,540,000**
As at 01/01/2025				
Short-term investments	56,150,100,000	-	-	56,150,100,000
	56,150,100,000	**-**	**-**	**56,150,100,000**

Exchange rate risk

The Corporation bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment.

Interest rate risk

The Corporation bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Corporation has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Corporation manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Corporation if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Corporation has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Cash and cash equivalents	915,283,549	-	-	915,283,549
Trade receivables, other receivables	4,594,081,878	285,000,000	-	4,879,081,878
Lendings	284,600,000,000	200,000,000	-	284,800,000,000
	290,109,365,427	**485,000,000**	**-**	**290,594,365,427**

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	69,904,911,970	-	-	69,904,911,970
Trade receivables, other receivables	6,820,357,086	285,000,000	-	7,105,357,086
Lendings	224,600,000,000	-	-	224,600,000,000
	301,325,269,056	**285,000,000**	**-**	**301,610,269,056**

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Corporation has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Corporation is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 year to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Trade payables, other payables	2,970,696,812	140,000,000	-	3,110,696,812
Accrued expenses	118,684,687	-	-	118,684,687
	3,089,381,499	**140,000,000**	**-**	**3,229,381,499**
As at 01/01/2025				
Trade payables, other payables	30,468,855,863	140,000,000	-	30,608,855,863
	30,468,855,863	**140,000,000**	**-**	**30,608,855,863**

The Corporation believes that risk level of loan repayment is low. The Corporation has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

29 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the interim Interim Consolidated Financial Statements.

30 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company detail as follows:

Related parties	Relation
Phu Tho Tourist Service JSC	Major shareholder
Mr. Kenji Yabe	Major shareholder
OPC Pharmaceutical JSC	A related party company in which the Chairman of the BoD serves as the Vice Chairman of the BoD
National Securities JSC– Ho Chi Minh City Branch	An organization related to an insider.
Hung Vuong Assurance Corporation	A related party company in which the Chairman of the BoD serves as the Member of the BoD
Members of the Board of Directors, the Board of Management and the Board of Supervision	Key management personnel

In addition to the information with related parties presented in the above Notes, during the period, the Corporation has transactions with related parties as follows:

	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
	VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	**22,770,370**	**266,892,595**
Phu Tho Tourist Service JSC	22,770,370	266,892,595
Selling expenses	**1,520,711,886**	**1,516,046,196**
Phu Tho Tourist Service JSC	1,444,444,446	1,444,444,446
Hung Vuong Assurance Corporation	76,267,440	71,601,750
General administrative expenses	**385,687,984**	**237,952,147**
Phu Tho Tourist Service JSC	27,753,862	32,173,147
Hung Vuong Assurance Corporation	260,082,270	205,779,000
OPC Pharmaceutical JSC	30,851,852	-
National Securities JSC– Ho Chi Minh City Branch	67,000,000	-
Dividend paid	**21,346,080,000**	**21,322,080,000**
Phu Tho Tourist Service JSC	16,209,736,000	16,209,736,000
Mr. Kenji Yabe	5,136,344,000	5,112,344,000

Transactions with other related parties:

	Position	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
		VND	VND
Remuneration to members of key managers		**6,996,453,357**	**5,471,031,282**
Mr. Tran Viet Anh	Chairman of the BoD	1,091,111,113	611,111,112
Mr. Hoang Van Ba	Vice chairman of the BoD	641,111,112	277,777,777
Mr. Nguyen Quoc Anh	Vice chairman of the BoD *(Resigned on 30/01/2024)*	-	83,333,334
Mr. Phuong Xuan Thuy	Member of the BoD	551,111,110	311,111,110
Mr. Tran Oanh	Member of the BoD	551,111,110	311,111,110

Transactions with other related parties *(continued)* :

	Position	The first 6 months of 2025	The first 6 months of 2024
		VND	VND
Mr. Hirotaka Yabe	Member of the BoD *(Appointed on 24/02/2025)*	138,888,889	-
Mrs. Le Thi Ngoc Lan	Member of the BoD *(Resigned on 24/02/2025)*	-	138,888,888
Mr. Le Khac Lan	Member of the BoD *(Resigned on 21/12/2023)*	-	30,000,000
Mr. Vu Ngoc Tuan	General Director	1,104,110,752	1,219,249,516
Mr. Nguyen Quang Truong	Deputy General Director	923,561,106	921,617,836
Mrs. Tran Thi Chau Dan	Chief Accountant	612,114,831	783,497,268
Mrs. Bui Thi Kim Tuyen	Head of Control Department	641,111,112	361,111,111
Mrs. Nguyen Thi Nguyen	Member of the BoS	371,111,111	211,111,110
Mr. Huynh Ngoc Cach	Member of the BoS	371,111,111	211,111,110

In addition to the above related parties' transactions, other related parties did not have any transactions during the period and have no balance at the end of the period with the Corporation.

31 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of Financial Position and corresponding Notes are taken from the Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Interim Consolidated Statement of income, Interim Consolidated Statement of Cash flows and corresponding Notes are taken from the Interim Consolidated Financial Statements which have been reviewed for the period from 01/01/2024 to 30/06/2024.

Le Thi Hong Bich	**Tran Thi Chau Dan**	**Vu Ngoc Tuan**
Preparer	Chief Accountant	General Director
		Ho Chi Minh City, 07 August 2025

DAM SEN WATER PARK CORPORATION
No: 821.CMNS

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
---o0o---

About: Explanation of the profit difference for the first half of 2025 compared to the same period of the previous year

To: STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Based on:

- Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated 06/12/2019 issued by National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam
- Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 issued by the Ministry of Finance, guiding the disclosure of information on the securities market
- Dam Sen Water Park Corporation's Company Charter.

Dam Sen Water Park Corporation (stock symbol: DSN) explains the Net profit after tax fluctuation exceeding 10% in the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the first half of 2025 compared to the same period in 2024.

Items	First half of 2025	First half of 2024	Performance rate compared to the same period
	VND	*VND*	%
Net profit after tax in the Consolidated Financial Statements	36,256,989,424	55,410,530,634	65.43%
Net profit after tax in the Separate Financial Statements	36,384,901,036	55,538,282,142	65.51%

Reasons:

- Due to the ongoing domestic and global economic crisis, consumer spending on tourism and entertainment has tightened. Additionally, the emergence of new amusement and recreational venues has intensified competition and diluted market share, thereby affecting the revenue and number of visitors to the Park.
- Dam Sen Water Park Corporation's first half of 2025 net profit after tax reported in the Consolidated Financial Statements reached 65.43% compared to the same period of the previous year (a decrease of 34.57% equivalent to 19.15 billion VND). The main reason is a 22.44% decrease in revenue from sales of goods and services compared to the same period of the previous year (equivalent to 30.52 billion VND).
- Dam Sen Water Park Corporation's first half of 2025 net profit after tax reported in the Separate Financial Statements reached 65.51% compared to the same period of the previous year (a decrease of 34.49% equivalent to 19.15 billion VND). The main reason is a 22.44% decrease in revenue from sales of goods and services compared to the same period of the previous year (equivalent to 30.52 billion VND).

Recipients:
- As above;
- Archived: Office

Ho Chi Minh City, 07 August 2025
DAM SEN WATER PARK CORPORATION
GENERAL DIRECTOR

VU NGOC TUAN